

32. Thọ lạc vô cực (壽樂無極: Thọ mạng và niềm vui vô cực)

Phẩm này nói đến tuổi thọ và sự vui sướng nơi cõi Cực Lạc đều vô cực. Trước hết, kinh nói đến chúng hội thù thắng nơi cõi ấy, khuyến dụ chúng sanh nên thân cận. Tiếp đó, kinh miêu tả những điều vi diệu trong cõi Cực Lạc để khuyến dụ vãng sanh.

Chánh kinh:

佛告彌勒菩薩、諸天人等：無量壽國，聲聞菩薩，功德智慧，不可稱說。又其國土微妙安樂，清淨若此。何不力為善，念道之自然。

Phật cáo Di Lạc Bồ Tát, chư thiên nhân đấng:

- *Vô Lượng Thọ quốc, Thanh Văn, Bồ Tát, công đức trí huệ, bất khả xưng thuyết. Hựu kỳ quốc độ vi diệu an lạc, thanh tịnh nhược thử. Hà bất lực vi thiện, niệm đạo chi tự nhiên.*

Phật bảo Di Lạc Bồ Tát [và] các hàng trời người rằng:

- [Trong] nước Vô Lượng Thọ Phật, công đức trí huệ của Thanh Văn, Bồ Tát chẳng thể nói kể. Cõi nước ấy lại vi diệu, an lạc, thanh tịnh như thế. Sao không ra sức làm lành, niệm đạo tự nhiên?

Giải:

Đoạn kinh này nêu lên cả thánh chúng lẫn cõi nước để khuyến dụ chúng sanh.

Câu “*Phật cáo Di Lạc*” (Phật bảo Di Lạc) ngụ ý: Từ phẩm này trở đi, ngài Di Lạc là đương cơ chính, A Nan chỉ đóng vai phụ. Trong phẩm bốn mươi tám, Phật bảo ngài Di Lạc: “*Ngã kim như lý tuyên thuyết như thị quảng đại vi diệu pháp môn, nhất thiết chư Phật chi sở xưng tán, phó chúc nhữ đấng, tác đại thủ hộ*” (Ta nay đúng như lý tuyên nói pháp môn vi diệu rộng lớn như thế này, [là pháp] được hết thầy chư Phật khen ngợi, phó chúc các ông thực hiện sự thủ hộ lớn lao). Như vậy Di Lạc Bồ Tát trong tương lai giảng sanh ắt sẽ tuân lời phó chúc của Phật mà diễn thuyết kinh này.

Sách Hội Sớ giảng câu “*vi diệu, an lạc, thanh tịnh*” như sau: “*Trang nghiêm siêu tuyệt nên bảo là ‘vi diệu’. Chẳng có khổ não nên bảo ‘an lạc’. Tướng vô lậu, tướng vô tướng nên bảo là thanh tịnh*”. Ý

nói: Hết thấy sự tướng cõi Cực Lạc đều là diệu tướng vô lậu. Hơn nữa, Thật Tướng chẳng phải là vô tướng, cũng chẳng phải là bất tướng nên mọi thứ hiện ra đều là Thật Tướng. Do mọi tướng hiện hữu trong cõi Cực Lạc đều là tướng vô lậu, tướng Thật Tướng nên Phật bảo là “*thanh tịnh*”.

Hai câu cuối của đoạn chánh kinh trên được Tịnh Ảnh Sớ giảng như sau: “*Sao chẳng tận hết sức làm lành để cầu sanh nên bảo là ‘lực vi thiện’ (gắng sức làm lành). Niệm đạo thì tự nhiên vãng sanh nên bảo là tự nhiên*”.

Sách Hội Sớ giảng: “*Hai chữ ‘hà bất’ (sao chẳng) là lời khích lệ, dẫn đến hai nghĩa: Có hai điều lành! Thứ nhất là xưng danh niệm Phật, đây chính là điều lành căn bản. Thứ hai là rộng hành các điều thiện, hồi hướng vãng sanh.*”

Niệm gồm hai nghĩa: Niệm là năng niệm, đạo là điều được niệm (sở niệm).

Đạo cũng có hai thứ:

- *Thứ nhất là Di Đà bốn nguyện, đây là tha lực đại đạo; chẳng cậy vào tự lực để tu thiện, hễ vượt thoát liền chứng nhập ngay nên gọi là tự nhiên.*

- *Thứ hai là đạo được chứng bởi tam thừa vô vi tự nhiên, tánh chẳng tạo tác nên cũng gọi là tự nhiên.*

Tuy có hai nghĩa, nhưng chủ yếu là nghĩa thứ nhất”.

Tịnh Ảnh Sớ dùng ý “*làm lành cầu được vãng sanh*” để giảng chữ “*lực vi thiện*” (gắng sức làm lành), coi tự nhiên vãng sanh là ý nghĩa chữ “*niệm tự nhiên*”. Nói như vậy là nói vắn tắt. Ý Ngài Tịnh Ảnh là dùng công đức của việc lành để hồi hướng Tịnh Độ, tận lực cầu vãng sanh thì gọi là “*lực vi thiện*”. Giảng như vậy rất hay.

Tiếp đó, Ngài nói: Tự nhiên vãng sanh chính là “*niệm đạo chi tự nhiên*”. Giảng như vậy quá vắn tắt, cách giải thích của Hội Sớ hay hơn, chỉ thẳng ra: Xưng danh niệm Phật là cội gốc của làm lành và đó là chánh hạnh. “*Rộng làm các điều thiện, hồi hướng cầu được vãng sanh*” cũng là “*làm lành*” nhưng chỉ là trợ hạnh. Nêu lên cả chánh hạnh lẫn trợ hạnh, chánh phụ phân minh chính là ưu điểm của Hội Sớ.

Đến ý “*đạo chi tự nhiên*”, sách Hội Sớ càng giảng hay hơn nữa. Sách nêu ra hai nghĩa: Một là dùng tha lực để vượt thẳng [khỏi tam giới]

cho nên là tự nhiên; hai là do vô vi vô tác nên là tự nhiên; nhưng nghĩa thứ nhất là chánh yếu. Thuyết này cực hay, vì điểm mầu nhiệm của Tịnh tông thật đúng như sách Yếu Giải nhận định: “*Từ sự trì đạt được lý trì*” nên chỉ cần thật thà niệm Phật thì tự nhiên đạt được những điều như “*vô tác, vô vi*”...

Cả hai thuyết vừa nêu trên đều là lập luận dựa trên bản Ngụy dịch (câu kinh trước câu “*niệm đạo chi tự nhiên*” chỉ thấy trong bản Ngụy dịch); trong hai bản Ngô dịch và Hán dịch, tiếp ngay sau câu “*niệm đạo tự nhiên*” là cả một đoạn văn dài thuật chi tiết về công đức của Bồ Tát cõi Cực Lạc và cõi nước tự nhiên tối thắng. Hội bản chọn lấy, ghép thành phẩm này.

Do đó, trong hội bản đây, ngay sau chữ “*niệm đạo chi tự nhiên*” ta thấy có đến tám chữ “*tự nhiên*” như “*tự nhiên nghiêm chỉnh*”, “*tự nhiên vô vi*”, “*tự nhiên bảo thủ*”, “*tự nhiên trung tự nhiên tương*”, “*tự nhiên chi hữu căn bản*”, “*tự nhiên quang sắc tham hồi*”, “*tự nhiên sở khiên tùy*”; đủ thấy hai chữ “*tự nhiên*” rất trọng yếu.

Ở đây, “*tự nhiên*” chẳng có nghĩa là tự nhiên không do nhân gì như ngoại đạo thường nói, mà “*tự nhiên*” có nghĩa là pháp vốn như vậy. “*Tự*” (自) là tự tánh, “*nhiên*” (然) được hiểu là “*thanh tịnh bản nhiên*” (vốn sẵn thanh tịnh như vậy) như trong kinh Lăng Nghiêm nói. Như vậy, chữ “*tự nhiên*” bao hàm ý nghĩa tự tánh bản nhiên; mà tự tánh bản nhiên chính là Chân Như, Thật Tướng. Như vậy, “*niệm đạo chi tự nhiên*” chính là trì danh niệm Phật, cũng chính là niệm Thật Tướng như sách Di Đà Yếu Giải đã giảng:

“Thật Tướng vô nhị mà cũng vô bất nhị. Vì thế, toàn thể làm y báo, chánh báo, làm pháp thân, làm báo thân, làm tự, làm tha, cho đến người nói, pháp được nói, kẻ độ, người được độ, người tin, vị Phật được tin, người phát nguyện, điều phát nguyện, người trì danh, danh hiệu được trì, người vãng sanh, cõi được vãng sanh về, người khen ngợi, vị Phật được khen ngợi. Không gì là chẳng được chánh ấn Thật Tướng in vào”.

Vì vậy, sách Hội Sớ coi đạo vô vi vô tác là đạo tự nhiên; lại còn xem tha lực pháp môn hễ vượt thoát (vãng sanh) liền chứng nhập ngay là tự nhiên. Giảng như vậy đều nói lên ý chỉ chánh yếu của Trung Đạo. So ra, tuy lời văn có khác với lời giảng của Yếu Giải, nhưng ý chỉ tương đồng. Nương theo tín nguyện trì danh, nương vào tha lực đại đạo liền

được vãng sanh Cực Lạc. Trì danh chính là niệm Thật Tướng, là con đường trang nghiêm để hễ vượt thoát liền chứng nhập ngay. Con đường như vậy, pháp tánh của nó vốn sẵn tự nhiên.

Chánh kinh:

出入供養，觀經行道。喜樂久習，才猛智慧。心不中迴，意無懈時。外若遲緩，內獨駛急。容容虛空，適得其中。中表相應，自然嚴整。檢斂端直，身心潔淨。無有愛貪，志願安定。無增缺減，求道和正。不誤傾邪，隨經約令。不敢蹉跌，若於繩墨。咸為道慕，曠無他念。無有憂思。

Xuất nhập cúng dường, quán kinh hành đạo, hỷ nhạo cửu tập, tài mãnh trí huệ. Tâm bất trung hồi, ý vô giải thời. Ngoại nhược trì hoãn, nội độc sử cấp. Dung dung hư không, thích đắc kỳ trung. Trung biểu tương ứng, tự nhiên nghiêm chỉnh. Kiểm liễm đoan trực, thân tâm khiết tịnh. Vô hữu ái tham, chí nguyện an định. Vô tăng khuyết giảm, cầu đạo hòa chánh, bất ngộ khuynh tà, tùy kinh ước lệnh, bất cảm tha trật, nhược ư thẳng mực. Hàm vi đạo mộ, khoáng vô tha niệm, vô hữu ưu tư.

Từ lâu đã vui thích tu tập ra vào cúng dường, xem kinh, hành đạo. Trí huệ, tài năng bén nhạy. Tâm chẳng nửa chừng sanh hồi hận, ý không lúc nào biếng nhác. Bên ngoài thông thả, bên trong luôn gấp rút. Tâm thanh thang như hư không, khế hội Trung Đạo. Trong, ngoài tương ứng, tự nhiên nghiêm chỉnh, kiểm chế, thâu liễm, đoan nghiêm, chánh trực. Thân tâm khiết tịnh, chẳng có tham ái. Chí nguyện an định chẳng tăng, chẳng khuyết giảm. Cầu đạo, hòa chánh, chẳng làm lạc, khuynh tà. Tuân theo những ước thúc, giáo lệnh trong kinh như giữ thùng mực chẳng dám sai sẩy. Đều vì mộ đạo, tâm thanh thang, trọn không có niệm khác, chẳng có lo nghĩ.

Giải:

Đoạn kinh này nói về công đức thù thắng của đại chúng trong pháp hội cõi Cực Lạc.

Chữ “*xuất nhập cúng đường*” trích từ hai bản Hán dịch và Ngô dịch. Nguyên văn còn có đoạn: “*Câu tương tùy phi hành, phiên bối xuất nhập, cúng đường vô cực*” (Đều theo nhau bay đi, lần lượt ra vào, cúng đường vô cực). Ý nói: Các vị Bồ Tát, A La Hán từ cõi Cực Lạc bay đến mười phương, hưng khởi đủ các sự cúng dường lớn lao. Đây là tu phước. “*Quán kinh, hành đạo*” (Xem kinh, hành đạo) là tu Huệ. Thánh chúng cõi ấy đối với hai thứ phước huệ trang nghiêm này đều “*hỷ nhạo*” (vui thích) nên “*cửu tập*” (đã tu tập từ lâu).

Tiếp đó, chữ “*tài mãnh*” nên hiểu như trong phẩm Pháp Tạng Nhân Địa đã ghi: “*Tài cao dũng triết, siêu dị ư thế*”. Tài năng dũng mãnh là do trí huệ. Vì vậy, “*trí huệ, tài mãnh*” (tạm dịch “*trí huệ, tài năng bén nhạy*”) nghĩa là huệ căn bén nhạy, tài năng hơn đời.

“*Tâm bất trung hồi*”: “*Hồi*” (迴) là thoái lui. “*Trung hồi*” là đang giữa đường tu bỗng thoái chuyển. Sở dĩ thoái chuyển là do lòng tin chẳng vững, gặp duyên liền thoái thất. Thánh chúng cõi Cực Lạc trí huệ bén nhạy, đoạn nghi, sanh tín kiên cố chẳng lay động như núi Kim Cang nên “*tâm bất trung hồi*” (tâm chẳng lui sụt giữa chừng), thẳng tiến một lèo.

“*Ý vô giải thời*” (Ý không lúc nào biếng nhác): “*Giải*” (懈) là lười nhác. Biếng nhác là vì nguyện chẳng sâu. Nguyện chẳng sâu xa, khẩn thiết thì không có sức hành trì.

“*Trì hoãn*”: Trì (遲) là từ từ, là an nhàn, Hoãn (緩) là thông thả. Vì thế, “*trì hoãn*” biểu thị sự an nhàn, trầm ổn, chẳng khẩn trương, gấp gáp. “*Sử cấp*”: Sử (駛) là nhanh chóng, Cấp (急) là gấp rút, cấp tốc. “*Ngoại nhược trì hoãn, nội độc sử cấp*” (Bên ngoài thông thả, bên trong luôn gấp rút) là nói về ngoài thông dong, nhàn hạ, tựa hồ vô sự, nhưng trong nội tâm luôn tinh tấn chẳng ngơi, niệm niệm tiếp nối, tâm tâm chẳng gián đoạn, chẳng để lỡ một sát-na nào mà chẳng quán chiếu nên kinh mới nói: “*Nội nhược sử cấp*” (Trong luôn gấp rút). “*Dung dung*” (容 容) nghĩa là chan hòa, không lập dị. Như trong bộ Tả Hùng Truyện đời Hậu Hán có câu: “*Dung dung đa hậu phước*” (Lắm phước dầy chan hòa). Câu “*dung dung hư không*” trong kinh này chỉ tâm thánh chúng chan hòa như hư không. Do hư không không có bờ mé nên tự tâm cũng không có bờ mé. Hư không chẳng có một vật nên tự tâm cũng chẳng có một vật. Do hư không rỗng không nên sum la vạn tượng, mười phương cõi nước đều nương vào hư không mà sanh. Hư không tạo dựng vạn vật

nên tự tâm cũng tạo lập vạn vật. Do không có một vật nên chẳng rơi vào hữu biên. Do dung chứa vạn vật nên không bị rơi vào Không biên. Chẳng có một vật mà lại dung chứa muôn vật nên chiếu được cả Không lẫn Hữu. Chứa đựng vạn vật mà không hề có một vật nào cả nên cả Không lẫn Hữu đều mất, thung dung Trung Đạo nên mới bảo là “*thích đắc kỳ trung*” (khế hội Trung Đạo). Thích (適) là vừa khớp, đắc (得) hàm ý khế hội, chữ Trung (中) ở đây chỉ Trung Đạo. Như kinh Kim Cang dạy: “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” (Hãy nên không trụ vào đâu mà sanh cái tâm mình). Vô trụ chính là sanh tâm, sanh tâm chính là vô trụ, đây nghĩa là Trung Đạo.

“*Trung biểu tương ứng*” (trong ngoài tương ứng); “*trung*” (中) là nội tâm, “*biểu*” (表) là những cái được biểu hiện ra ngoài. Tâm Bồ Tát khế hợp Trung Đạo, vừa đạt được trong tâm vừa biểu hiện ra ngoài nên cả trong lẫn ngoài đều như một, tự nhiên tương ứng, chẳng cần phải an bài tạo tác nên “*tự nhiên nghiêm chỉnh*”.

Từ chữ “*tự nhiên nghiêm chỉnh*” cho đến chữ “*vô hữu ưu tư*” (chẳng có lo nghĩ) là cả một đoạn lớn. Những diệu đức của Bồ Tát được nêu trong đoạn này toàn là do “*thích đắc kỳ trung*” (khế hội Trung Đạo) tạo thành.

“*Nghiêm chỉnh*” (嚴整) là nghiêm túc, chỉnh tề, chữ này diễn tả oai nghi của thánh chúng.

“*Kiểm liễm đoaan trực*” chính là nội dung của oai nghi “*nghiêm chỉnh*”. “*Kiểm*” (檢) là kèm giữ chẳng để phân tán; “*liễm*” (斂) là thu liễm, tức thu gom lại. Như vậy, “*kiểm liễm*” chính là như kinh đã nói “*nhĩ mục khẩu tự giai đương tự đoaan*” (mắt, tai, miệng, lưỡi thảy đều tự đoaan chánh). Gìn giữ cái nghe, kiểm chế cái nhìn để tuyệt các ý ngoại duyên.

Thêm nữa, “*đoaan*” (端) là đoaan chánh, “*trực*” (直) là chẳng cong queo, là chánh trực. Vì thế, chữ “*đoaan trực*” ngoài chỉ vẻ oai nghi nơi thân trang nghiêm, trong chỉ tâm ý chánh trực. Đây là cả thân lẫn tâm đều đoaan nghiêm.

“*Thân tâm khiết tịnh, vô hữu ái tham*” (Thân tâm khiết tịnh, chẳng tham ái) là vì khế hội Trung Đạo nên Sắc chẳng khác Không, Không nào khác Sắc, soi thấu suốt khách trần, tự nhiên ly ái, chẳng có tham nhiễm, thân tâm tự nhiên khiết tịnh.

“*Chí nguyện an định, vô tăng khuyết giảm*” (Chí nguyện an định, không tăng lên hay khuyết giảm): Chữ “an” (安) gồm có các nghĩa tịch tĩnh, định, ngưng lặng, yên ổn, vui vẻ, tốt lành, không mong cầu. “*Định*” (定) là quyết định, kiên định, chẳng hề lay động, biến đổi. Các thế nguyện đã phát của thánh chúng cõi kia tự nhiên kiên định, chẳng hề chột tăng, chột giảm, chột bỏ qua, hay chột bị khuyết thiếu, đúng như kinh nói: “*Túng sử thân chỉ chur khổ trung, như thị nguyện tâm vĩnh bất thoái*” (Ví dù thân ở trong các khổ, nguyện tâm như vậy mãi mãi chẳng thoái thất). Đây chính là khuôn phép cho “*chí nguyện an định, vô tăng khuyết giảm*”.

“*Cầu đạo hòa chánh, vô ngộ khuynh tà*” (Cầu đạo hòa chánh, chẳng làm lạc, khuynh tà): Chữ “hòa” (和) bao gồm các nghĩa: điều hòa, hài hòa, ôn hòa, bình ổn, hòa kính, hòa hợp, vui vẻ, tương ứng. “*Chánh*” (正) là như một, luôn giữ như một. Chánh gồm đủ các nghĩa: đúng đắn, không thiên lệch, thường, ngưng dứt, hạnh không lệch lạc, không tà vạy, thẳng thắn, chẳng khuất khúc. Thánh chúng cõi Cực Lạc hòa bình, trung chánh, vì cầu vô thượng đạo nên chẳng bị những điều nghiêng lệch, tà vạy gây lầm lẫn. “*Khuynh*” (傾) là nghiêng lệch, lật úp; “*tà*” (邪) là tà ác, tà ngoại.

Thánh chúng cõi ấy chẳng bị những thứ khuynh tà làm lầm lạc là vì họ “*tùy kinh ước lệnh, bất cảm tha trật, nhược u thẳng mặc*” (Tuân theo những ước thúc, giáo lệnh trong kinh như giữ thùng mực, chẳng dám sai sẩy). “*Ước*” (約) là ước thúc, “*lệnh*” (令) là mệnh lệnh, pháp luật, giáo lệnh. “*Thẳng mặc*” (繩墨) là như khi thợ mộc thao tác, dùng sợi dây (thẳng) nhúng mực (mặc) [căng ra] búng dây đánh dấu, rồi cứ theo dấu ấy mà làm, chẳng dám sai chạy chút nào nên khỏi bị hư hao, chẳng bị cong queo, lệch lạc.

Trong phẩm Càn Tu Kiên Trì (siêng tu giữ vững) của kinh này, những câu như: “*Tùy thuận ngã giáo, đương hiếu u Phật*” (Tùy thuận lời dạy của ta là hiếu với Phật), “*vô đắc vi vọng, tăng giảm kinh pháp*” (chẳng được làm xằng, tăng giảm kinh pháp) cũng mang cùng ý nghĩa như vậy. Đây chính là “*ly kinh nhất tự, tức đồng ma thuyết*” (rời ngoài một chữ trong kinh thì giống như lời ma nói). Những hành nhân trong đời phải nên lấy thánh ngôn làm chỗ y chỉ vậy.

“*Hàm vi mộ đạo, khoáng vô tha niệm, vô hữu ưu tư*” (Đều vì mộ đạo, tâm thênh thang, trọn không có niệm khác, chẳng có lo nghĩ): Câu

thứ nhất ý nói những điều mong cầu trong tâm đều là lẽ đạo tốt cùng. Câu thứ hai ý nói: Tâm mênh mông, chẳng còn vọng niệm. Ý câu ba là tín tâm kiên định, trí huệ rõ suốt không nghi nơi pháp, nên chẳng còn có ý tưởng lo nghĩ.

Nếu hiểu theo quan điểm của Tịnh tông thì “*khoảng vô tha niệm*” (tâm thên thang, trọn không còn niệm khác) chính là buông bỏ vạn duyên, “*hàm vi mộ đạo*” (đều vì mộ đạo) là chỉ đề cao nhất niệm, “*vô hữu ưu tư*” (không còn lo nghĩ) chính là ngay trong một niệm là Phật. Một tiếng niệm Phật hiệu muôn mối lo nghĩ đều tiêu tan, linh quang độc diệu, thoát khỏi căn trần, chỉ còn lại mỗi cái tâm đã hết sạch phiền não nên còn có gì là vui, gì là buồn nữa. Vì thế, kinh mới bảo “*vô hữu ưu tư*”.

Chánh kinh:

自然無為。虛空無立，淡安無欲。作得善願，
盡心求索。含哀慈愍，禮義都合。芭羅表裏，過度
解脫。

Tự nhiên vô vi, hư không vô lập. Đạm an vô dục, tác đắc thiện nguyện. Tận tâm cầu sách, hàm ai từ mẫn, lễ nghĩa đô hợp. Bao la biểu lý, quá độ giải thoát.

Tự nhiên vô vi, hư không chẳng lập. Đạm bạc, an tịnh, vô dục tạo thành thiện nguyện. Tận tâm tìm tòi, gắng gỏi, xót thương từ mẫn, đều hợp lễ nghĩa. Sự lý viên dung, vượt khỏi sanh tử, giải thoát.

Giải:

Hai chữ “*tự nhiên*” xuyên suốt toàn đoạn kinh này, ấy là do “*thích đắc kỳ Trung*” (khế hội Trung Đạo) nên tự nhiên như thế.

“*Tự nhiên vô vi*” là chẳng do tạo tác, tự nhiên an trụ trong pháp vô vi. Đây là vô vi chân thật. Nếu là do tạo tác thì đã trở thành hữu vi mất rồi. Chữ “*hư không*” ngụ ý tâm như hư không, rộng mở vô hạn, ly cấu vô nhiễm, chẳng nhận chứa mảy trần. “*Vô lập*” (chẳng lập) nghĩa là chẳng lập một pháp nào cả.

“*Đạm*” (淡) là đạm bạc, “*an*” (安) là an tịnh. Chữ “*đạm an*” còn dùng để mô tả trạng thái nước tuôn chảy êm đềm, đầy tràn. Bài phú của

Tổng Ngọc trong bộ Văn Tuyền có câu: “*Hội đạm an nhi tịnh nhập*” (Nước tuôn tràn êm đềm cùng chảy). Sóng nước liên tục tựa như luôn tiếp nối nhau nên được dùng để ví cái tâm lia khỏi Đoạn lãn Thường. Dòng nước êm đềm, tràn đầy ví như cái tâm bình đẳng, viên mãn.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giảng chữ “*dục*” (欲) trong “*vô dục*” như sau: “*Nhiễm ái trần cảnh gọi là Dục*”. Sách còn bảo: “*Muốn nhận lấy duyên thì gọi là Dục*”. Câu Xá Luận lại bảo: “*Dục là mong cầu làm ra sự nghiệp*”.

Theo đó, những điều như “*xả chư ái trước*” (bỏ các chấp trước ái kiến) và “*diệt vô hy cầu, bất hy cầu tướng*” (cũng chẳng có ý tưởng mong cầu hay chẳng mong cầu) được nói trong kinh này đều là “*vô dục*” cả.

Ba câu vừa giảng trên đều thể hiện ý “*về mặt lý chân thật Thật Tế, chẳng nhận lấy máy trần*”; nhưng đối với muôn hạnh môn lại “*chẳng bỏ một pháp nào*” nên kinh mới dạy tiếp: “*Tác đắc thiện nguyện, tận tâm cầu sách*” (Tạo thành thiện nguyện, tận tâm tìm tòi, gắng gỏi), hiển thị rõ ràng diệu nghĩa sự lý vô ngại, viên dung tự tại.

Trong phẩm Đức Tuân Phổ Hiền đã nói: Các đại Bồ Tát trong hội “*nhập không, vô tướng, vô nguyện pháp môn*”, nhưng các vị “*hàm cộng tuân tu Phổ Hiền đại sĩ chi hạnh, cụ túc vô lượng hạnh nguyện*” (đều cùng tuân tu đức hạnh của Phổ Hiền đại sĩ, đầy đủ vô lượng hạnh nguyện). Điều ấy thật tương đồng với sự kiện các Bồ Tát lại do vô vi, vô nguyện, vô lập, vô dục mà “*tác đắc thiện nguyện, tận tâm cầu sách*” (tạo thành thiện nguyện, tận tâm tìm tòi, gắng gỏi) được nói ở đây.

Hơn nữa, trong phẩm Chí Tâm Tinh Tấn có câu: “*Kết đắc đại nguyện, tinh cần cầu sách*” (Kết thành đại nguyện, siêng gắng cầu tìm, thực hiện) Ta thấy rõ, thánh chúng cõi Cực Lạc đều tôn thờ học theo Phật Di Đà, tu tập chuyên gắng, trụ Chân Thật Huệ để cầu thành tựu.

Tiếp đó, chữ “*hàm ai*” (含哀: xót thương) chỉ tâm đại bi. “*Từ mẫn*” (慈愍) là tâm đại từ. Do đại từ bi nên dầu biết rõ thật sự không có chúng sanh để độ, nhưng hạnh nguyện độ sanh vẫn chẳng cùng tận. Bởi thế “*tâm thương để trụ độ thế chi đạo*” (tâm thương trụ chắc nơi đạo độ thế), “*dục chủng quân manh, huệ dĩ chân thật chi lợi*” (muốn cứu vớt quân manh, ban cho cái lợi chân thật). Cái đại nguyện được kết thành ấy tự nhiên khế lý khế cơ, chiếu Chân, đạt Tục; do khế lý chiếu Chân nên đại nguyện ấy lấy Thật Tướng làm Thể, liễu nghĩa rất ráo, lực

dụng vô lượng. Do khế cơ và thấu hiểu thế gian nên khéo phù hợp cơ nghi.

“*Lễ nghĩa đô hợp*” (Đều hợp lễ nghĩa): Lễ nghĩa chính là nhân, lễ, nghĩa, trí, tín, tức là đạo đức thế gian. Hai chữ này chẳng những để chỉ đạo đức của xã hội đương thời hay thời cổ Ấn Độ mà còn chỉ chung tất cả các chuẩn mực, quy luật đạo đức của xã hội trong các thời đại mai sau. Đại nguyện đã phát phải phù hợp với đạo đức xã hội thì mới được xã hội đương thời chấp nhận; có như vậy mới có thể hoằng dương giáo nghĩa, lợi khắp các chúng sanh được.

“*Bao la biểu lý*” (tạm dịch: Sự lý viên dung): “*Bao*” (包) là chứa đựng; ngài Gia Tường giảng: “*La* (羅) là thấu tóm”. Như vậy, “*bao la*” nghĩa là bao dung, hàm chứa. “*Biểu*” (表: bên ngoài) chỉ sự tướng; “*lý*” (裏: bên trong) chỉ lý thể. Do đó, “*bao la biểu lý*” chính là Sự lẫn Lý cùng viên mãn, Chân lẫn Tục cùng chiếu, trọn thấu các điểm nhiệm màu, nhiếp khắp muôn loại, thượng trí hạ ngu đều được độ thoát. Thế gian, xuất thế gian đều dung thông vô ngại.

“*Quá độ*” (過 度): Bản Ngô dịch ghi tựa đề kinh này là “*Quá Độ Nhân Đạo Kinh*”; quá độ nghĩa là tự mình thoát khỏi sanh tử lại còn khiến cho người khác cũng thoát sanh tử.

“*Giải thoát*” (解 脫) là cởi bỏ những trói buộc của Hoặc nghiệp, thoát khỏi cái khổ tam nghiệp. Sách Duy Thức Thuật Ký nói: “*Giải là rời khỏi triền phược, Thoát là tự tại*”.

Sách còn bảo: “*Nói giải thoát đó thì Thể của nó là viên tịch. Các hữu tình do bị phiền não chướng ngại, trói trăn, nên luôn ở trong sanh tử. Chúng được viên tịch rồi thì xa lìa được những trói trăn đó nên gọi là giải thoát*”.

Ý nói: Đại nguyện của thánh chúng là không những chỉ nhằm khiến cho tự thân thoát khỏi sanh tử mà còn làm cho hết thảy hữu tình cùng thoát khỏi sanh tử, vĩnh viễn được giải thoát nên mới bảo là “*quá độ giải thoát*”.

Chánh kinh:

自然保守，真真潔白。志願無上，淨定安樂。
一旦開達明徹，自然中自然相，自然之有根本，

自然光色參迴，轉變最勝。鬱單成七寶，橫攬成萬物。光精明俱出，善好殊無比。著於無上下，洞達無邊際。

Tự nhiên bảo thủ, chân chân khiết bạch. Chí nguyện vô thượng, tịnh định an lạc. Nhất đán khai đạt minh triệt, tự nhiên trung tự nhiên tướng, tự nhiên chi hữu căn bản, tự nhiên quang sắc tham hồi, chuyển biến tối thắng. Uất Đan thành thất bảo, hoành lâm thành vạn vật. Quang tinh minh câu xuất, thiện hảo thù vô tỷ, trước u vô thượng hạ, đồng đạt vô biên tế.

Tự nhiên chẳng thay đổi, chân thật tuyệt đối, khiết bạch, chí nguyện vô thượng, tịnh định an lạc. Một mai khai ngộ, hiểu rõ, minh bạch, thấu triệt tướng tự nhiên của tự nhiên, tự nhiên tự có căn bản, tự nhiên quang sắc nhập lẫn vào nhau, chuyển biến tối thắng. Uất Đan thành thất bảo. Tự nhiên từ hư không hiện ra vạn vật, quang minh tinh diệu sáng sạch cùng xuất hiện, tốt lành thật khôn sánh, soi tỏ nơi không trên dưới, thông suốt không bờ mé.

Giải:

“*Tự nhiên bảo thủ*” (tạm dịch là “*tự nhiên chẳng thay đổi*”) chính là như nhà Thiên thường nói là “*bảo nhậm*”. Nhậm (任) là nhậm vận (任運: tùy ý), cần đi thì đi, muốn ngồi cứ ngồi. Bảo (保: giữ vững) là niệm niệm chẳng sai khác. “*Tự nhiên*” nghĩa là tùy ý. Vì thế, “tùy ý giữ gìn chẳng thay đổi” chính là “*bảo nhậm*” vậy.

“*Chân*” (真) là Nhất Chân pháp giới, là thể tánh Chân Như, là chân tâm diệu minh, ý nghĩa giống như chữ “*chân*” trong “*Chân Thật Tế*” được nói trong kinh này. Ở đây kinh ghi là “*chân chân*” (tạm dịch là “*chân thật tuyệt đối*”) hàm ý: Đây chẳng phải là chân do so với vọng mà nói, mà là lẽ chân thật đã dứt bật mọi đối đãi, là lẽ chân thật trong Chân Đế.

“*Khiết*” (潔) là vô cấu, “*bạch*” (白) là vô nhiễm, tức là như Lục Tổ bảo: “*Nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh*”, cũng tức là như tổ Bách Trượng dạy: “*Tâm tánh vô nhiễm vốn sẵn thanh tịnh dứt tuyệt mọi đối đãi này*”.

“*Vô thượng*” là như Vãng Sanh Luận Chú giảng: “*Vô thượng là đạo này cùng tột lý, cùng tận tánh, không còn có gì hơn được nữa*”, như sách Bảo Kính Tam Muội của nhà Thiền đã nói: “*Ngắm hành thâm dùng, như ngu, như ngốc, chỉ cốt sao giữ được liên tục thì gọi đó là chủ của những điều chủ yếu*”. Đây chính là như [nhà Thiền thường nói]: “*chẳng đọa vào Pháp Thân số, đi trên đánh Tỳ Lô*”, là chuyện cùng tột trong nhà Thiền, là Thượng Thượng Phẩm nơi cõi Tịch Quang trong Tịnh tông vậy. Lấy đó làm chí nguyện nên bảo là “*chí nguyện vô thượng*”.

“*Tịnh định*” là tâm thanh tịnh, vắng lặng, bất động.

“*An lạc*” là an nhiên tự tại, tùy ý thường vui sướng.

“*Nhất đán*” (Một ngày nào đó) nghĩa là chỉ trong một sát-na nào đó. Ấy là vì “*vô thượng*” chính là chỗ đi chẳng đến được nên không thể tính được hành trình, chẳng thể nói nổi kỳ hạn, chỉ trong vô tâm tam-muội (như lời dạy của Cao Phong thiền sư) đột nhiên sờ phải, va nhằm, mò đúng cái chốt hướng thượng, trong sát-na tương ứng, thấu suốt nguồn tâm, khế nhập lý nhất tâm, nên mới bảo là “*nhất đán khai đạt minh triệt*” (một mai khai ngộ, hiểu rõ, minh bạch, thấu triệt).

“*Khai*” (開) là tâm khai ngộ, “*đạt*” (達) là hiểu rõ, “*minh*” (明) là minh bạch như Tín Tâm Minh nói: “*Minh bạch thấu suốt*”.

“*Triệt*” (徹) là thấu triệt, cũng có nghĩa là triệt ngộ.

Ngộ được gì? Chỉ là ngộ được “*tự nhiên trung tự nhiên tướng*” (tướng tự nhiên của tự nhiên). Như kẻ cuồng trong kinh Lăng Nghiêm mê mờ tưởng đầu mình bị mất, chạy cuồng đi tìm là chẳng tự nhiên. Một khi hết cuồng thì hết cuồng chính là Bồ Đề, đầu mình vẫn y đó, chẳng phải là “*tự nhiên*” hay sao? Lại như cổ đức lúc chứng ngộ đã bảo: “*Sư cô vốn là đàn bà*”, lại cũng như câu nói: “*Sớm biết đèn là lửa, cơm đã chín mấy dạo*”. Tỳ-kheo ni là đàn bà, đèn tức là lửa, đều là những “*tướng tự nhiên của tự nhiên*”.

Lại như lúc chưa ngộ, bảo “*núi là núi, sông là sông*”. Người ngộ bảo “*núi chẳng phải là núi, sông chẳng phải là sông*”; bậc triệt ngộ bảo “*núi vẫn là núi, sông vẫn là sông*”. Cao Phong thiền sư bảo: “*Đi, về vẫn là người khi xưa, chỗ đi về năm xưa vẫn chẳng thay đổi!*”. Chỉ vẫn là như cũ nên chẳng phải là tự nhiên hay sao?

Thêm nữa, “*tướng tự nhiên*” chính là Thật Tướng vốn sẵn của tự tánh. Vì vậy, núi, sông, nam, nữ, thời nay, thời xưa... không thứ nào chẳng được chánh ấn Thật Tướng in vào, ngay nơi tướng chính là Đạo, ngay nơi sự chính là chân, thứ nào cũng đều vốn sẵn thanh tịnh, thứ nào cũng là “*tướng tự nhiên của tự nhiên*”.

“*Căn bản*” chính là bản thể, là tự thể căn bản của hết thảy các pháp. Kinh Đại Nhật nói: “*Nhất thân dữ nhị thân, nãi chí vô lượng thân, đồng nhập bản thể*” (Một thân, hai thân cho đến vô lượng thân đều thuộc trong bản thể). Câu kinh này đã giảng rõ ý nghĩa chữ “*căn bản*”. Bản còn là bản tâm, tức là nguồn cội tự tâm. Bản còn có nghĩa là bản tánh, tức là tánh đức cố hữu.

Chữ “*hữu*” (có) trong câu “*tự hữu căn bản*” rất thiết yếu. “*Hữu*” là như kẻ cuồng sẵn có cái đầu, quyết định là có, chẳng từ bên ngoài mà có. Trong Tâm Vương Minh, Phó Đại Sĩ đã viết: “*Thủy trung diêm vị, sắc lý liêu thanh, quyết định thị hữu, bất kiến kỳ hình. Tâm vương diệc nhĩ, thân nội cư đình. Diện môn xuất nhập, ứng vật tùy tình. Tự tại vô ngại, sở tác giai thành*” (Nước có vị mặn, sắc vẫn trong veo, quyết định là có, nhưng chẳng thấy hình. Tâm vương cũng vậy, ngụ trong thân thể, ứng dụng ra ngoài, tùy theo tình huống thích ứng, tự tại vô ngại, hoàn thành các việc). Bốn chữ “*quyết định thị hữu*” (quyết định là có) đã mở toang mật tạng của chư Phật, nghĩa là tâm vương của con người quyết định là có, giống như vị mặn trong nước. Vị mặn ấy chắc chắn là có, nhưng chẳng thấy được hình dáng của vị mặn đó. Ngài Tào Sơn (tổ sư tông Tào Động) cũng nói: “*Chỉ cần biết có là được, chẳng luận là còn đang ở trong phiền não, vô minh*”. Như vậy, muôn phần chẳng thể coi thường cái chữ “*hữu*” này được.

Câu “*tự nhiên chi hữu căn bản*” (tự nhiên có căn bản) có hai ý nghĩa:

1. Thể tánh của vạn tượng sum la là không hai. Ngàn con sóng đều là nước, muôn thứ vật dụng chỉ là vàng. Trong tự nhiên tự có bản thể. Cái bản thể ấy chính là căn bản.

2. Hai là chẳng do tạo tác, nhất niệm đốn ngộ nên bảo là tự nhiên. Hiểu rõ vạn pháp đều nằm gọn trong tự tâm, thấy ngay được Chân Như tự tánh. Tự tánh của tự tâm chính là căn bản nên bảo là “*tự nhiên chi hữu căn bản*”.

Kinh Tịnh Danh nói: “*Tức thời hoát nhiên, hoàn đắc bản tâm*” (Ngay lập tức rỗng rang, lại đạt được bản tâm). “*Hoát nhiên*” (豁 然) chính là “*nhất đán khai đạt minh triệt*” (một mai khai ngộ, hiểu rõ, minh bạch, thấu triệt). Cái bản tâm tìm lại được ấy chính là “*tự nhiên trung hữu tự nhiên tướng, tự nhiên chi hữu căn bản*” (tướng tự nhiên trong tự nhiên, tự nhiên tự có căn bản).

Kinh Bồ Tát Giới còn bảo: “*Ngã bốn nguyên tự tánh thanh tịnh, nhược thức tự tâm kiến tánh, giai thành Phật đạo*” (Tự tánh của ta vốn thanh tịnh. Nếu hiểu biết tự tâm, thấy được tánh thì đều thành Phật đạo), đủ chứng tỏ câu nói của tổ Tào Sơn: “*Chỉ yếu tri hữu tiện thị*” (Chỉ cần biết Có là được) chính là tâm ấn mà chư Phật đã truyền cho nhau. Trạng Ngu lão nhân nói: “*Tào Sơn tự tử Lục Tổ, chỉ thị đắc thử bá bính*” (So với Lục Tổ, Tào Sơn chỉ nắm được cái chuỗi này).

“*Tự nhiên quang sắc tham hồi, chuyển biến tối thắng*” (tạm dịch: “*Tự nhiên quang sắc xoay chuyển nhập lẫn vào nhau, chuyển biến tối thắng*”): Tham (參) là nhập vào, các ánh sáng chập vào nhau. Hồi (廻) là xoay chuyển, chuyển vần tròn khắp không ngừng, biến hóa không trở ngại vậy. Thê của Thật Tướng là chẳng tịch, chẳng chiếu, nhưng lại thường tịch, thường chiếu. Tịch nhưng thường chiếu, chiếu nhưng thường tịch nên từ Pháp Thân lưu xuất Báo Thân, Hóa Thân; từ Lý Thê sanh ra vô lượng tướng dụng vi diệu. Do đó, từ căn bản của tự nhiên ấy tự nhiên sanh ra vô lượng quang minh, sắc tướng nhập lẫn vào nhau, xoay vần biến hóa, vượt xa mười phương nên kinh bảo là “*tối thắng*”.

Trong kinh thường hay dùng bảo châu để ví cái tâm. Quán kinh nói: “*Nhất nhất bảo châu hữu bát vạn tứ thiên quang. Nhất nhất quang tác bát vạn tứ thiên dị chủng kim sắc. Nhất nhất kim sắc, biến kỳ bảo độ, các tác dị tướng. Hoặc vi kim cang đài, hoặc tác chân châu võng, hoặc tác tạp sắc vân, ư thập phương diện, tùy ý biến hiện, thi tác Phật sự*” (Mỗi một bảo châu có tám vạn bốn ngàn ánh sáng. Mỗi một ánh sáng có tám vạn bốn ngàn kim sắc khác nhau. Mỗi một kim sắc chiếu khắp cõi báu biến thành các tướng khác nhau: Hoặc biến thành đài kim cang, hoặc biến thành lưới chân châu, hoặc biến thành mây nhiều màu. Khắp mười phương tùy ý biến hiện thực hành Phật sự).

Kinh còn nói: “*Vô Lượng Thọ Phật hữu bát vạn tứ thiên tướng, nhất nhất tướng trung các hữu bát vạn tứ thiên tùy hình hảo. Nhất nhất hảo trung phục hữu bát vạn tứ thiên quang minh. Nhất nhất quang minh biến chiếu thập phương thế giới niệm Phật chúng sanh, nhiếp thủ bất xả*”.

Kỳ quang tướng hảo cập dữ hóa Phật, bất khả cụ thuyết” (Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng, trong mỗi tướng có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo. Trong mỗi tùy hình hảo lại có tám vạn bốn ngàn quang minh. Mỗi một quang minh chiếu khắp chúng sanh niệm Phật trong mười phương thế giới, nhiếp thủ chẳng bỏ. Quang minh, tướng hảo ấy và các hóa Phật [hiện ra trong các quang minh ấy] chẳng thể nói trọn).

Những đoạn kinh trên đã tả thật rõ quang minh, sắc tướng vi diệu khó nghĩ lường, tùy ý biến hiện. Trong quang minh có màu sắc, trong màu sắc lại hiện tướng. Các tướng đẹp màu nhiệm như lưới châu v.v... đều chỉ là từ một sắc biến hiện. Lại như Phật có đủ các tướng hảo, trong mỗi một tướng hảo lại phóng quang. Trong quang minh lại có Phật hiện. Đây đều là những điều đã thể hiện cùng tột ý “*tham hòi*” (xoay chuyển, nhập lẫn vào nhau) trong đoạn kinh này; còn “*thi tác Phật sự*” (thực hiện Phật sự) và nhiếp thủ chúng sanh niệm Phật trong mười phương thế giới chẳng bỏ; đây chính là những sự “*tối thắng*”.

Tham chiếu những đoạn kinh văn vừa được trích dẫn trên đây, ta thấy các thứ y báo, chánh báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc đều là từ căn bản của tự nhiên biến hiện ra. Đó chính là như Vãng Sanh Luận nói: Ba thứ trang nghiêm đều nhập trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú, tức là chân thật trí huệ vô vi pháp thân. Vì vậy, “*căn bản của tự nhiên*” chính là một thanh tịnh cú như Vãng Sanh Luận đã bảo.

“*Uất Đan thành thất bảo*”: Uất Đan (Uttarakuru) nói đủ là Uất Đan La Cứu Lưu, hoặc còn phiên là Uất Đan Việt, Câu Lô v.v... ở đây, chỉ gọi tắt là Uất Đan. Đó chính là tên của một trong bốn đại châu ở phương Bắc, dịch nghĩa là Cao Thượng Tác, Thắng Thượng Sanh, Cao Thắng.

Sách Huyền Ứng Âm Nghĩa nói: “*Hán dịch là Cao Thượng Tác, nghĩa là cao trội hơn các phương khác, cũng có nghĩa là thù thắng hơn cả*”. Sách viết thêm: “*Câu Lô châu, Hán dịch là Thượng Thắng, hoặc dịch là Thắng Sanh*”. Kinh Khởi Thế Nhân Bản bảo châu này “*ở dưới trời Tứ Thiên (tức là trong thế gian này). So với ba châu kia, châu này tối thượng tối thắng, tối diệu*”.

Bản Ngô dịch ghi ý “*Uất Đan thành thất bảo*” như sau: “*Uất Đan chi tự nhiên, tự nhiên thành thất bảo*” (Tự nhiên như trong cõi Uất Đan, tự nhiên thành thất bảo).

Theo như Hoa Nghiêm Sớ Sao, quyển mười ba thì: “*Uất Đan Việt, Hán dịch là Thăng Sanh vì [người sống ở đó] quyết định thọ đến một ngàn tuổi, cơm áo tự nhiên vậy*”. Nhân dân sống nơi châu ấy không cần phải cày bừa, dệt vải, làm lụng mà cơm áo tự nhiên dư dật. Câu *Uất Đan chi tự nhiên*” (tự nhiên như trong cõi Uất Đan) trong bản Ngô dịch có ý nói đến sự tự nhiên này.

Bản hội tập trích theo bản Hán dịch nên ghi là “*Uất Đan thành thất bảo*”, chính là gộp cả hai ý của câu văn trong bản Ngô dịch, hàm ý: [Cõi Cực Lạc] giống như châu Uất Đan tự nhiên sanh ra đầy đủ, tràn ngập các thứ cơm áo, vật dụng; lại còn tự nhiên sanh ra bảy báu thắng thượng.

“*Hoành lãm thành vạn vật*”: Chữ “*hoành*” (橫) chỉ không gian, “*lãm*” (攬) là nắm giữ, rút lấy, dẫn dắt, “*vạn vật*” là hết thảy các vật. Do vậy, “*hoành lãm thành vạn vật*” có nghĩa là tự nhiên từ mười phương hư không hiện ra vạn vật. Hết thảy vạn sự, vạn vật đều sanh từ căn bản tự nhiên, mà “*căn bản tự nhiên*” chính là như kinh Thủ Lăng Nghiêm dạy: “*Nguyên thị Bồ Đề diệu tịnh minh thể*” (Vốn là cái thể màu nhiệm, sáng sạch của Bồ Đề). Tức là: Vạn vật đều từ trong Đại Quang Minh Tạng xuất hiện.

Trong cõi Cực Lạc cũng giống như thế: Tất cả đều do đại nguyện của đức Di Đà tạo thành, tất cả đều là cái sẵn có trong cái tâm thanh tịnh của chúng sanh. Vì thế kinh chép: “*Quốc trung vạn vật, nghiêm tịnh quang lệ, hình sắc thù đặc, cùng vi cực diệu, vô năng xưng lượng*” (Vạn vật trong nước nghiêm tịnh sáng đẹp, hình sắc đẹp đẽ lạ lùng, cùng vi cực diệu không thể tính kể nổi).

“*Quang tinh minh câu xuất*”: “*Quang*” (光) là quang minh, “*tinh*” (精) là tinh diệu, “*minh*” (明) là minh tịnh (sáng sạch), “*xuất*” (出) là xuất hiện. Tự tâm vốn đủ cả vạn đức, đã sạch bụi vô minh thì nó trở thành thanh tịnh trang nghiêm, quang minh vi diệu, đẹp đẽ, khiết tịnh, hết thảy diệu tướng cùng hiện ra cả nên kinh bảo: “*Quang tinh câu xuất hiện, thiện hảo thù vô tỷ*” (Quang minh tinh diệu sáng sạch cùng xuất hiện, tốt đẹp thật khôn sánh).

Phân trên, kinh đã nói: “*Quang sắc hoằng diệu, tận cực nghiêm lệ*” (Quang sắc chói ngời, trang nghiêm, đẹp đẽ đến cùng cực) và “*thanh tịnh trang nghiêm, siêu du thập phương*” (thanh tịnh trang nghiêm, vượt trội [hết thảy các thế giới trong] mười phương). Do vậy, mười phương

thể giới thật chẳng thể sánh nổi những điều đẹp đẽ tốt lành nơi cõi Cực Lạc.

Sách Hội Sớ giảng câu “*trước u vô thượng hạ, đồng đạt vô biên tế*” (soi tỏ nơi không trên dưới, thông suốt không bờ mé) như sau: “*Cái Lý được chứng nhập ấy là pháp bình đẳng, chẳng có cao, thấp nên gọi là ‘vô thượng hạ’ (không trên dưới). Theo bề dọc thì sâu xa, theo bề ngang thì rộng rãi, chẳng có ranh giới nên gọi là ‘vô biên tế’ (không bờ mé). Ấy tức là những điều được quán chiếu bởi Phật trí. ‘Trước’ (著) có nghĩa là sáng tỏ, ‘đồng đạt’ nghĩa là chứng nhập*”.

Theo đó, câu đầu (tức câu “*trước u vô thượng hạ*”) là nói đến Lý thể được Bồ Tát chứng nhập, Lý thể ấy là Như Như. Câu thứ hai (tức câu “*đồng đạt vô biên tế*”) nói đến Phật trí luôn soi chiếu, Phật trí ấy chính là Như Như trí. Nghĩa là: Lý thể được nói ở đây chính là “*căn bản tự nhiên*”. Phật trí thông suốt vì từ căn bản ấy phát sanh cái tướng trí huệ tự nhiên. Bản thể và công dụng giống hệt nhau: Lý và Trí chẳng hai, Năng lẫn Sở cùng mất, dứt bất đối đãi một cách viên dung; ngôn ngữ lẫn tư duy đều chẳng thể diễn tả nổi. “*Vô thượng hạ*” là bản thể của cái Lý được chứng nhập ấy vốn sẵn bình đẳng. Những câu kinh như : “*Thị pháp bình đẳng, vô hữu cao hạ*” (Pháp này bình đẳng chẳng có cao, thấp) và “*Tâm Phật chúng sanh, tam vô sai biệt*” (Tâm, Phật và chúng sanh, cả ba thứ không sai biệt) đều nói lên ý nghĩa bình đẳng. Do bình đẳng nên không có cao, thấp.

“*Trước*” (著) là “*hiển trước*” (làm sáng tỏ), “*chiếu trước*” (chiếu soi), đều có nghĩa là hiển lộ; cho nên sách Hội Sớ mới giảng: “*Trước giả, minh dã*” (Trước là sáng tỏ). Sách Hội Sớ thật khéo dùng chữ “*minh*” (sáng tỏ) để giải thích chữ “*trước*” vì chữ “*minh*” ấy chính là “*minh tâm kiến tánh*” vậy. Điều được ta thấu tỏ chính là cái Lý thể bình đẳng không trên dưới tức là cái tâm này của ta.

Về chữ “*đồng đạt*” thì “*đồng*” (洞) là rõ ràng, minh bạch, “*đạt*” (達) là hiểu thấu cái tâm, rõ thấu đến tận nguồn cội. Hiểu rõ cùng tận nguồn tâm nên bảo là “*đồng đạt*”. Do vậy, Hội Sớ dùng chữ “*chứng nhập*” để giải thích chữ “*đồng đạt*”.

“*Vô biên tế*” (Không bờ mé) là [như không gian] xét theo chiều dọc thì tột cùng cả trên lẫn dưới; theo chiều ngang thì cả tám phương đều chẳng hề có bờ mé, chẳng thể cùng tận. Khả năng chiếu soi của Phật

trí cũng giống như thế nên sách Hội Sớ mới giảng: “*Ấy tức là những điều được quán chiếu bởi Phật Trí*”.

Ngài Gia Tường giảng: “*Chứng quả chẳng có hình sắc tốt xấu sai khác. ‘Đồng đạt’ là trí, ‘vô biên tế’ là cảnh Chân Đế*”. Ý nói: Quả Giác được chứng ấy không có những hình tướng sai khác, đó là “*vô thượng hạ*”. Trí khế hợp với cảnh Chân Đế nên “*vô biên tế*”. Như vậy, ngài Gia Tường đồng quan điểm với sách Hội Sớ.

Còn ngài Tịnh Ảnh lại giải thích theo cách khác, Ngài viết: “*Chỉ nghĩ nhớ đến đạo, hạnh đức tỏ rõ, chẳng phân biệt là thượng căn hay hạ căn đều cùng được vãng sanh nên bảo là ‘trước u vô thượng hạ’*. Như đã được vãng sanh cõi ấy rồi thì thấu suốt cùng tột các thần thông không giới hạn nên bảo là ‘đồng đạt vô biên tế’”. Ý Ngài nói: Ba bậc thượng, trung, hạ đều được vãng sanh nên bảo là “*vô thượng hạ*”. Do nhân dân cõi Cực Lạc đều có thần thông vô hạn nên bảo là “*vô biên tế*” (không bờ mé). Ta nên vận dụng cả ba thuyết này.

Chánh kinh:

宜各勤精進，努力自求之。必得超絕去，往生無量清淨阿彌陀佛國。橫截於五趣，惡道自閉塞。無極之勝道，易往而無人。其國不逆違，自然所牽隨。捐志若虛空，勤行求道德。可得極長生，壽樂無有極。何為著世事，詭詭憂無常。

Nghe các cần tinh tấn, nỗ lực tự cầu chi, tất đắc siêu tuyệt khứ, vãng sanh vô lượng thanh tịnh A Di Đà Phật quốc, hoành tiệt u ngũ thú, ác đạo tự bế tắc. Vô cực chi thắng đạo, dị vãng nhi vô nhân. Kỳ quốc bất nghịch vi, tự nhiên sở khiên tùy. Quyên chí nhược hư không, cần hành cầu đạo đức, khả đắc cực trường sanh, thọ lạc vô hữu cực. Hà vi trước thế sự, nao nao ưu vô thường?

Ai nấy đều nên siêng tinh tấn, nỗ lực tự cầu lấy thì ắt được siêu tuyệt, vãng sanh cõi A Di Đà Phật thanh tịnh vô lượng, chặt ngang năm đường, ác đạo tự đóng lấp. Đạo thù thắng vô cực dễ đi mà chẳng có người theo! Cõi ấy chẳng trái nghịch, tự nhiên lôi kéo theo. Lắng lòng dường hư không, siêng hành cầu đạo đức, ngõ hầu

được trường sanh cùng cực, thọ lạc chẳng có cùng cực. Sao lại mê đắm sự đời, nhao nhác lo chuyện vô thường?

Giải:

Những đoạn kinh trước đoạn kinh này đều nói về công đức trí huệ của thánh chúng cõi Cực Lạc; còn trong đoạn này là lời đức Thế Tôn nhắc nhở đại chúng trong pháp hội phải siêng năng tu tập cầu sanh Cực Lạc.

Trước đó, Ngài đã khai thị: Chân tâm thường trụ ai ai cũng có, ai cũng có thể thành Phật. Tâm vốn tự thanh tịnh sanh ra muôn pháp. Ngộ thì khế hợp ngay với bản Phật, mê thì chìm đắm trong sanh tử.

Ngay khi ấy, đức Thế Tôn xót thương, buông lời khuyên dụ từ bi: Đại chúng đã biết “*tâm này là Phật*” thì phải tinh tấn để “*tâm này làm Phật*”. Vì thế, Phật mới nói: “*Nghi các cần tinh tấn*” (Ai nấy đều nên siêng tinh tấn). Chữ “các” (各: ai nấy) không những chỉ để chỉ những người trong pháp hội thuở ấy mà còn kiêm chỉ hết thảy những ai trong đời sau nghe được pháp này: Ai nấy đều phải tuân theo lời dạy từ bi của đức Phật, tin nhận, phụng hành, niệm Phật vãng sanh nhằm thể hiện phương tiện rất ráo “*tâm này làm Phật*”.

“*Nghi các cần tinh tấn, nỗ lực tự cầu chi*” (Ai nấy đều nên siêng tinh tấn, nỗ lực tự cầu lấy) là lời đức Phật khuyên đại chúng ai nấy đều phải nên tinh tấn siêng tu, nỗ lực tự thực hành cầu sanh Tịnh Độ, chứng triệt để nguồn tâm, viên mãn Phật trí.

Luận Câu Xá giảng chữ “cần” (勤: siêng năng) như sau: “*Cần (siêng) khiến cho tâm dũng mãnh trở thành tánh*”. “Cần” cũng có nghĩa là tinh tấn. “Cầu” (求) là cầu đạo, mà cũng chính là cầu sanh Tịnh Độ. Phẩm Chí Tâm Tinh Tấn trong kinh này có câu: “*Nhân hữu chí tâm cầu đạo, tinh tấn bất chỉ, hội đương khắc quả*” (Người chí tâm cầu đạo tinh tấn chẳng ngơi, ắt sẽ đắc quả). Vì thế, tiếp theo ngay câu “*ngghi các cần tinh tấn*” (ai nấy nên siêng tinh tấn), kinh nói tiếp: “*Tất đắc siêu tuyệt khứ*” (Ắt đạt đến chỗ siêu tuyệt).

Chữ “tự” trong câu “*tự cầu*” rất quan trọng. Những chữ “tự” trong các câu như “*nhữ tự đương tri*” (ông nên tự biết), “*nhữ ưng tự nhiếp*” (ông nên tự nhiếp) được ghi trong kinh này cũng đóng vai trò quan trọng như vậy. Sách Hội Sớ nói: “*Vui cầu nơi chính mình, mà cái ‘chính mình’ đó chính là tự tâm. Vì thế nói là Tự Cầu*”. Ý nói: Tịnh tông

tuy là tha lực pháp môn, nhưng tự tâm hành nhân nếu chẳng tinh tấn, đoạn trừ nghi hoặc, sanh lòng chánh tín sâu xa, khẩn thiết nguyện cầu được vãng sanh thì trọn chẳng được vãng sanh. Bởi thế, Phật căn dặn “*nỗ lực tự cầu chi*” (nỗ lực tự cầu lấy).

“*Tâm này là Phật*” là tánh đức; “*tâm này làm Phật*” là tu đức. Có công tu đức thì tánh đức mới được hiển hiện. Vì thế, nỗ lực tự cầu thì “*tất đắc siêu tuyệt khứ*” (ắt đạt đến chỗ siêu tuyệt). “*Siêu*” (超) là siêu thoát, “*tuyệt*” (絕) là diệt sạch, trừ dứt. Do đó, “*siêu tuyệt*” là vượt thoát luân hồi, đoạn trừ sanh tử.

Sách Hội Sớ viết: “*Ngay trong một lúc nhanh chóng vượt khỏi tam giới, đoạn tuyệt các nghiệp buộc ràng trong bao kiếp nên bảo là ‘siêu tuyệt’, mà cũng là do đã đoạn tuyệt [nghiệp chướng] nên được siêu thoát vậy*”. Thánh, phàm, trí, ngu, chín phẩm muôn loài ai nấy đều được “*siêu tuyệt*” toàn là nhờ vào Di Đà Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, từ quả khởi tu, chỉ trong một đời được thành tựu nên đều được sanh về “*cõi Phật A Di Đà thanh tịnh vô lượng*”.

Hễ được vãng sanh thì do nương vào sức gia hộ của Di Đà bốn nguyện sẽ chẳng bị đọa vào ba ác đạo nữa nên kinh mới nói: “*Ác đạo tự bề tắt*” (Ác đạo tự đóng lấp). Ai nấy đều đạt Bất Thoái cho mãi đến khi thành Phật nên kinh mới bảo: “*Hoành tiệt ư ngũ thú*” (Chặt ngang năm đường). Năm đường (ngũ thú) là ba ác đạo và hai nẻo nhân, thiên. Do A Tu La được tính gộp vào thiên thú nên “*ngũ thú*” cũng chính là “*lục đạo*” (sáu nẻo). Nhân thú, thiên thú vốn được gọi là “*thiện thú*” (đường lành) nhưng vẫn bị coi là “*ác thú*” là do so sánh với Cực Lạc mà nói.

Tịnh Ảnh Sớ viết: “*Ba ác đạo gọi là ‘ác thú’, hai đường nhân, thiên gọi là ‘thiện thú’. Nay đem sánh với cõi thanh tịnh của Phật Di Đà thì cả năm đường trong cõi Sa Bà đều được gọi là ‘ác thú’. Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh đều là chỗ kẻ thuần ác hướng đến nên gọi là ‘ác thú’. Cõi trời, cõi người của Sa Bà là chỗ kẻ tạp ác hướng đến nên cũng gọi là ‘ác thú’.*”

Nếu theo như phương này thì phải tu tập đoạn trừ, trước hết đoạn Kiến Hoặc, lìa khỏi cái nhân tạo ra tam đồ, diệt cái quả tam đồ. Sau đấy, đoạn Tư Hoặc, lìa khỏi cái nhân sanh trong nhân, thiên, tuyệt quả nhân thiên. Do có đoạn trừ dần dần nên chẳng gọi là ‘hoành tiệt’ (chặt ngang). Còn nếu được vãng sanh về Tịnh Độ của Phật Di Đà thì bỏ ngay một lúc cả năm đường trong Sa Bà nên gọi là hoành tiệt”. Sách

Hội Sớ cũng bảo: “*Ất được siêu tuyệt, chẳng phải đoạn trừ theo thứ tự nên bảo là hoành tiệt*”.

Do đó, “*hoành tiệt*” có nghĩa là hoành xuất, hoành siêu (vượt khỏi tam giới theo chiều ngang); các pháp môn khác phải theo thứ tự đoạn trừ dần từng lớp phiền não để thoát khỏi sanh tử nên gọi là vượt khỏi tam giới theo chiều dọc (thụ siêu, thụ xuất)). Sách Gia Tường Sớ lại bảo: “*Tu nhân Bồ Đề, dứt ngang sự chuyển vần trong năm đường nên ‘ác đạo tự bế tắc*”. Chữ “*tự*” ở đây là “*tự nhiên*”.

Sách Hội Sớ giảng chữ “*vô cực*” trong câu “*vô cực chi thắng đạo*” (đạo vô cực thù thắng) như sau: “*Phàm phu sanh về đó liền mau chóng tiến lên quả địa nên bảo là vô cực*”. Bản Ngụy dịch ghi là “*vô cùng cực*”. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Câu ‘thắng đạo vô cực’ diễn tả cái sở đắc. Đắc đạo sâu rộng nên bảo là vô cùng cực*”.

Như vậy, sách Hội Sớ cho rằng phương tiện khiến cho phàm phu nhanh chóng chứng được quả vị là phương tiện tốt cùng, chẳng thể thấu hiểu đến cùng cực được nên phương tiện đó được xưng tụng là “*vô cực*”; còn Tịnh Ảnh Sớ lại coi tánh đức sâu rộng khó nghĩ lường của quả vị là “*vô cực*”. Còn theo Gia Tường Sớ thì: “*Người sanh về nhiều nên bảo là vô cực*”, tức là ngài Gia Tường hiểu do đạo ấy khiến vô lượng người được vãng sanh nên đạo ấy được gọi là “*vô cực*”.

Thế thì: Người vãng sanh nhiều vô cực, đắc quả nhanh chóng là phương tiện vô cực. Tánh đức thù thắng của quả đức rộng sâu vô cực khiến ta thấy được rằng: Ân đức của Phật Di Đà là rốt ráo vô cực nên kinh mới chép là “*vô cực chi thắng đạo*” (đạo vô cực thù thắng).

Câu “*dị vãng nhi vô nhân*” (dễ đi mà chẳng có người theo) được Tịnh Ảnh Sớ giảng như sau: “*Tu nhân liền được sanh về nên gọi là ‘dị vãng’ (dễ đi). Không có kẻ tu nhân, ít người vãng sanh nên bảo là ‘vô nhân’ (chẳng có người)*”. Ngài Gia Tường bảo: “*Chỉ tu mười niệm thành tựu liền được vãng sanh, mà ít người thực hành nên mới bảo là dễ đi mà chẳng có người theo*”.

Ở trên, ngài Gia Tường vừa bảo nhiều người được vãng sanh, ở đây lại nói ít kẻ vãng sanh, tựa hồ mâu thuẫn, nhưng thật sự hai lời nói trên chẳng hề trái nghịch nhau. Vì nếu xét theo số người được vãng sanh trong mười phương mà nói thì đúng là rất nhiều; còn nếu chỉ luận theo uế độ này thì người tín nguyện vãng sanh rất là hiếm hoi. Vì thế, Phật bảo là “*vô nhân*” (chẳng có người).

“*Kỳ quốc bất nghịch vi, tự nhiên sở khiên tùy*” (Cõi ấy chẳng trái nghịch, tự nhiên lôi kéo theo): Câu đầu ý nói cõi ấy chẳng nghịch, chẳng trái đối với những người được vãng sanh; còn câu kế đó được cô đúc giải thích theo hai cách:

1. Ngài Tịnh Ảnh cho rằng: “*Cõi ấy chẳng trái nghịch thể hiện ý ‘dễ đi’ (dễ đi). ‘Tự nhiên lôi kéo’ thể hiện ý ‘chẳng có người’. Chúng sanh cõi Sa Bà mang triền cái từ lâu nên tự nhiên bị lôi kéo, trói buộc, chẳng thoát được nên chẳng có người*”. Ý nói: Cõi Cực Lạc đối với những người vãng sanh chẳng hề trái nghịch mảy may, nên trước hết bảo là “*dễ đi*”. Hiềm vì người cõi Sa Bà vốn từ lâu đã bị buộc ràng che lấp bởi phiền não nên tự nhiên bị chúng lôi kéo, chẳng sanh lòng nhằm chán thì làm sao vãng sanh nổi nên kinh mới bảo là “*chẳng có người*”.

2. Ngài Pháp Trụ bảo: “*Tự nhiên sở khiên tùy (tự nhiên lôi kéo) là nhân viên mãn, quả chín muồi, chẳng nhọc dụng công mà tự nhiên chiêu cảm*”. Ngài Gia Tường nói: “*Tu nhân ắt sẽ chiêu cảm quả nên bị quả ấy lôi kéo*”. Quan điểm của hai vị Pháp Trụ và Gia Tường giống nhau, cùng cho rằng tu nhân đắc quả, tự nhiên do quả ấy sẽ được vãng sanh.

Những thuyết trên tuy khác nhau, nhưng đều phù hợp ý kinh.

Trong câu “*quyên chí nhược hư không, cần hành cầu đạo đức*” (lắng lòng dường hư không, siêng hành cầu đạo đức), “*quyên*” (捐) là dứt bỏ, tâm chán lia tột bực, không mong cầu chuyện đời, tấm lòng rộng không, tịch tĩnh, thanh tịnh, không cầu nhiễm, khác nào hư không nên kinh mới bảo là “*quyên chí nhược hư không*”. Câu này cũng có nghĩa là buông bỏ muôn duyên.

“*Đạo đức*”: Chánh pháp gọi là “*đạo*”; đặc đạo chẳng để mất là “*đức*”. “*Cần hành cầu đạo đức*” (siêng hành cầu đạo đức) chính là chỉ giữ lấy một niệm.

“*Khả đắc cực trường sanh, thọ lạc vô hữu cực*” (Ngõ hầu được trường sanh cùng cực, thọ lạc chẳng có cùng cực): Thế gian chẳng có pháp trường sanh chân thật, chỉ có vãng sanh thì mới được trường sanh. Kinh dạy: “*Quốc trung Thanh Văn, thiên nhân vô số, thọ mạng cũng đều vô lượng*” (Trong cõi nước Thanh Văn, trời, người vô số, thọ mạng cũng đều vô lượng). Trong cõi ấy chẳng có các nỗi khổ, chỉ hưởng các niềm vui thấy Phật, nghe pháp, tùy ý tu tập thẳng đến khi thành Phật nên kinh bảo là “*thọ lạc vô cùng cực*”.

Cõi ấy có tên là Cực Lạc, An Lạc, An Dưỡng, đức Phật cõi ấy hiệu là Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang, thù thắng nhiệm mầu như vậy rất đáng ưa thích, mong cầu; uế độ Sa Bà thật đáng nhàm chán. Có sao vẫn cứ tham đắm chuyện thế tục, nhao nhác lo chuyện vô thường? “*Nao nao*” (詭 詭) là huyên náo, tranh đua. Ở đây, chữ “*nao nao*” diễn tả trạng thái giành giật, ồn ào. Người đời tham đắm những thứ mình có, muốn luôn giữ mãi, nhưng những thứ ấy thật sự là vô thường nên đâm ra lo lắng. Nhưng dẫu lo cũng chẳng làm gì được! Bởi thế mới có phẩm Khuyến Dụ Sách Tấn tiếp ngay theo phẩm này.

Phẩm này nêu rõ diệu đức của cõi Tịnh Độ, khuyên lơn, dẫn dụ chúng sanh; phẩm sau sẽ chỉ ra những thứ ác khổ của uế độ để chúng sanh biết mà nhàm lìa.